

Số: 28/BV-LC  
v/v mời chào giá các mặt hàng HCXN,  
VTYT, SPCĐ

Lang Chánh, ngày 26 tháng 07 năm 2023

## THƯ MỜI CHÀO GIÁ

**Kính gửi:** Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Để có cơ sở cho việc xây dựng giá kế hoạch, Bệnh viện đa khoa Lang Chánh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo xây dựng giá gói thầu mua sắm VTYT, HCXN, SPCĐ năm 2023-2024 với nội dung cụ thể sau

### I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá.

- Đơn vị yêu cầu báo giá : Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh, địa chỉ: Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh, Khu phố Lê Lai, TT Lang Chánh, Huyện Lang Chánh, Tỉnh Thanh Hóa. (số điện thoại: 02373874006).
- Thông tin liên hệ người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá : Lê Thị Dung, khoa Dược, Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh, Khu phố Lê Lai, TT Lang Chánh, Huyện Lang Chánh, Tỉnh Thanh Hóa.
- Cách thức tiếp nhận báo giá :  
Nhận trực tiếp hoặc thư xin gửi về khoa Dược, Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh, Khu phố Lê Lai, TT Lang Chánh, Huyện Lang Chánh, Tỉnh Thanh Hóa.
- Thời hạn tiếp nhận báo giá từ 16h30 ngày 26 tháng 7 năm 2023 đến 16h30 ngày 05 tháng 8 năm 2023  
Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời gian có hiệu lực báo giá : Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2023

### II. Nội dung yêu cầu báo giá.

- Danh mục (có danh mục đính kèm)  
Địa điểm cung cấp : Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh, địa chỉ: Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh, Khu phố Lê Lai, TT Lang Chánh, Huyện Lang Chánh, Tỉnh Thanh Hóa.
  - Thời gian giao hàng dự kiến : 90 ngày kể từ ngày ký hợp đồng
  - Dự kiến về các khoản tạm ứng thanh toán hợp đồng : thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ khi nhận đầy đủ hóa đơn, chứng từ  
(Đơn giá trong báo giá đã bao gồm thuế GTGT và chi phí vận chuyển)
- Rất mong sự hồi đáp của Quý công ty, xin trân trọng cảm ơn!

#### Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT; HĐĐT.





| STT | Tên hàng vật tư,<br>HCXN,SPCD                                                                               | Yêu cầu kỹ thuật mời thầu                                                                                                                                                                                                       | Số lượng<br>dự kiến | Đơn vị<br>tính | Thành<br>tiền |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------|---------------|
| I   | Hóa chất dùng cho máy<br>huyết học SYSMEX -<br>Mode: XP 100                                                 |                                                                                                                                                                                                                                 |                     |                |               |
| 1   | Dung dịch rửa dùng cho<br>máy phân tích huyết học                                                           | THÀNH PHẦN<br>Natri sunfat: 0,3%<br>Natri clorua :0,9%<br>Diodium hydrogenorthophosphate:<br>0,1%<br>Formaldehyde:0,05%<br>Dodecan -1-ol,ethoxylated:0,4%<br>Nước khử ion<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485<br>Quy cách: 50ML | 50                  | ML             |               |
| 2   | Dung dịch phá vỡ hồng<br>cầu dùng cho máy phân<br>tích huyết học                                            | Thành phần:<br>Dodecyltrimethylammonium<br>chloride :3,9 %<br>Dodecan-1-ol,ethoxylated:0,15 %<br>Trometamol: 0.06 %<br>Nước khử ion<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485<br>Quy cách: 500ML                                      | 7.000               | ML             |               |
| 3   | Dung dịch pha loãng<br>dùng cho máy phân tích<br>huyết học                                                  | THÀNH PHẦN<br>Natri sunfat: 0,3%<br>Natri clorua :0,9%<br>Disodium dihydrogen<br>ethylenediaminetetraacetate:0.1%<br>Imidazole:0,05%<br>Nước khử ion<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485<br>Quy cách: 20L                       | 280.000             | ml             |               |
| II  | HOÁ CHẤT, VẬT TƯ<br>DÙNG CHO MÁY<br>HUYẾT HỌC -<br>MODEL:<br>HUMACOUNT 60TS;<br>80TS- HÃNG SX:<br>HUMAN/ĐỨC |                                                                                                                                                                                                                                 |                     |                |               |
| 4   | Dung dịch ly giải hồng<br>cầu sử dụng cho các máy<br>huyết học dòng<br>HumaCount                            | DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC<br>- MODEL: HUMACOUNT 60TS;<br>80TS - HÃNG SX: HUMAN/ĐỨC                                                                                                                                                 | 2000                | ml             |               |
| 5   | Dung dịch pha loãng sử<br>dụng cho các máy huyết<br>học dòng HumaCount                                      | DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC<br>- MODEL: HUMACOUNT 60TS;<br>80TS - HÃNG SX: HUMAN/ĐỨC                                                                                                                                                 | 180.000             | ml             |               |



|     |                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |       |      |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------|--|
| 6   | Dung dịch rửa máy sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount                                        | DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC - MODEL: HUMACOUNT 60TS; 80TS - HÃNG SX: HUMAN/ĐỨC                                                                                                                                                                                                                              | 1000  | ml   |  |
| III | <b>Test thử đường huyết sử dụng cho Máy thử đường huyết OneTouch Verio Hospital của hãng Lifescan</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |       |      |  |
| 7   | Test thử đường huyết                                                                                  | Sử dụng cho Máy thử đường huyết OneTouch Verio Hospital                                                                                                                                                                                                                                                | 300   | Test |  |
| IV  | <b>Test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu Combilyzer 13 thông số - Human</b>          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |       |      |  |
| 8   | Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 13 thông số                                                 | Sử dụng cho máy phân tích nước tiểu Combilyzer 13 thông số - Human                                                                                                                                                                                                                                     | 6.000 | test |  |
| V   | <b>HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY SINH HOÁ AU480 HÃNG: BECKMAN COULTER</b>                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |       |      |  |
| 9   | Hóa chất định lượng HbA1c                                                                             | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1C-Direct mẫu máu người. Phương pháp đo: DIRECT. Dải đo: 6 - 140 mmol/mol. Thành phần:<br>A. Thuốc thử. 1 x 50 mL. Hỗn dịch hạt latex, natri azid 0,95 g/L, pH 8,0.<br>B. Thuốc thử. 1 x 10 mL. Kháng thể kháng HbA1C người, chất ổn định, pH 6,0. | 240   | ml   |  |
| 10  | Chất hiệu chuẩn HbA1c                                                                                 | Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1C Direct mẫu máu người.<br>Thành phần:<br>HbA1C Direct Standards (4 lọ bột đông khô) chứa: máu người. Nồng độ HbA1C được ghi trên nhãn. Thể tích sau hoàn nguyên: 0,5 mL/lọ.                                                                             | 2     | ML   |  |
| 11  | Huyết thanh kiểm tra HbA1C mức thấp                                                                   | Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1c mức bình thường.<br>Thành phần:<br>Hemoglobin A1C Control. máu ly giải hồng cầu (người, dạng đông khô)                                                                                                                                   | 1     | ML   |  |

|    |                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |    |  |
|----|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----|--|
| 12 | Huyết thanh kiểm tra HbA1C mức cao      | <p>Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1c mức bệnh lý.</p> <p>Thành phần: Hemoglobin A1C Control. máu ly giải hồng cầu (người, dạng đông khô)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1      | MI |  |
| 13 | Hóa chất định lượng CRP                 | <p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C-Reactive Protein (CRP) mẫu huyết thanh người..</p> <p>Phương pháp đo Latex, đo độ đục. Dải đo: 1 - 150 mg/L. Thành phần: Thuốc thử A: Đệm Glycin 0,1 mol/L, natri azid 0,95 g/L, pH 8,6. Thuốc thử B: Hỗn dịch chứa các hạt Latex được phủ kháng thể kháng CRP người, natri azid 0,95 g/L</p>                                                                                                             | 600    | MI |  |
| 14 | Wash Solution                           | <p>Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10.000 | MI |  |
| 15 | Hóa chất định lượng GPT (ALT)           | <p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT ; dải đo: 3-500U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH <math>\geq 1.8</math> kU/L; NADH 0.20 mmol/L;</p>                                                                                                                                                                                                                                  | 2500   | MI |  |
| 16 | Hóa chất định lượng GOT(AST)            | <p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST ; dải đo: 3-1000 U/L ; Phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH <math>\geq 0.9</math> kU/L; MDH <math>\geq 0.6</math> kU/L; NADH 0.20 mmol/L;</p>                                                                                                                                                                                              | 2500   | MI |  |
| 17 | Hóa chất định lượng Triglycerides       | <p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride ; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; phương pháp: GPO-POD; bước sóng 660/800 nM. Thành phần: 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 <math>\mu</math>kat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 <math>\mu</math>kat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 <math>\mu</math>kat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 <math>\mu</math>kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 <math>\mu</math>kat/L);</p> | 3000   | MI |  |
| 18 | Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp | <p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp ; dải đo: 0-171 <math>\mu</math>mol/L ; phương pháp: DPD, bước</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 250    | MI |  |



|    |                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |    |  |
|----|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----|--|
|    |                                         | sóng 570 nM. Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |    |  |
| 19 | Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin ; dải đo: 0-513 $\mu$ mol/L ; phương pháp: DPD, bước sóng 540 nM. Thành phần: Caffeine 2.1 mmol/L; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L                                                                                                                                                               | 600  | MI |  |
| 20 | Hóa chất định lượng Cholesterol         | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải đo: 0.5-18 mmol/L ; phương pháp: CHO-POD; bước sóng 540/600 nM. Thành phần: 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 $\mu$ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 $\mu$ kat/L);                                                                             | 3000 | MI |  |
| 21 | Hóa chất định lượng Glucose             | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose ; dải đo: 0.6-45 mmol/L ; phương pháp: Hexokinase, bước sóng 340 nM. Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP $\geq 2,0$ mmol/L, Hexokinase $\geq 0,59$ kU/L, G6P-DH $\geq 1,58$ kU/L                                                                                                                                       | 1000 | MI |  |
| 23 | Hóa chất định lượng LDL- Cholesterol    | Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol ; dải đo: 0.26-10.3 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour . Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L;                                                                                                                                                      | 240  | MI |  |
| 24 | Hóa chất định lượng HDL-Cholesterol     | Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol ; dải đo: 0.05-4.65 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour). Thành phần: Kháng thể kháng $\beta$ -lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; F-DAOS 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L | 320  | ML |  |
| 25 | Hóa chất định lượng Uric Acid           | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid ; dải đo: 89-1785 $\mu$ mol/L ; phương pháp: Enzymatic colour. Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Uricase $\geq 0.25$ kU/L (4.15 $\mu$ kat/L);                                                                                                                     | 205  | MI |  |

|    |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |    |  |
|----|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----|--|
| 26 | Hóa chất định lượng Urea       | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen ; dải đo: 0.8-50 mmol/L ; phương pháp: Urease/GLDH . Thành phần: NADH $\geq$ 0.26 mmol/L; 2-Oxoglutarate $\geq$ 9.8 mmol/L ;Urease $\geq$ 17.76 kU/L; GLDH $\geq$ 0.16 kU/L                                                                                                                                                                         | 400  | MI |  |
| 27 | Hóa chất định lượng Creatinine | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine ; dải đo: 5-2200 $\mu$ mol/L ; phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520/800 nM. Thành phần: Natri hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L.                                                                                                                                                                                                            | 2500 | MI |  |
| 29 | Hóa chất định lượng Amylase    | Hóa chất dùng cho xét nghiệm $\alpha$ -Amylase ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp: CNPG3. Thành phần: Calcium acetate 3.60 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1.63 mmol/L                                                                                                                                                                                                             | 25   | MI |  |
| 30 | Hóa chất định lượng Albumin    | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin ; dải đo: 15-60 g/L ; phương pháp: Bromocresol Green (BCG), bước sóng 600/800 nM . Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L;                                                                                                                                                                                             | 255  | MI |  |
| 31 | Hóa chất định lượng CK-MB      | Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp: Enzymatic immuno-inhibition (ức chế miễn dịch enzym), Bước sóng 340 (nm). Thành phần: Dung dịch đệm Imidazole (pH 6.7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0.01 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH $\geq$ 2.8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-Acetylcysteine 0.2 mmol/L; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M thay đổi; | 50   | MI |  |
| 32 | Hóa chất định lượng CK         | Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC cho CK (NAC), bước sóng 340/660 nM. Thành phần: Imidazole (pH 6.5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2.0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0.2 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0.01 mmol/L; G6P-DH $\geq$ 2.8 kU/L;                                               | 50   | MI |  |



| VII | Sinh phẩm chuẩn đoán            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |       |      |  |
|-----|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------|--|
| 33  | Kim châm cứu các số             | Kim có cán đồng có khuyên, thân kim sử dụng thép chuyên dụng, dẫn điện tốt. Được đóng gói Vô trùng. Kích thước 0,30mmx13mm; 0,30mmx25mm; 0,30mmx40mm; 0,3mmx50mm; 0,3mmx60mm; 0,3mmx75mm 0,25mmx25mm; 0,25mmx50mm; 0,25mmx40mm; 0,25mmx75mm 0,22mmx25mm                                                                                                                                                                                                                    | 55000 | Cái  |  |
| 34  | Test nhanh chẩn đoán viêm gan C | Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người.<br>Cộng hợp vàng: Keo vàng - Protein A; Vạch thử: Kháng nguyên tái tổ hợp HCV (kháng nguyên lõi NS3, NS4, NS5); Vạch chứng: Kháng thể kháng Immunoglobulin người từ dê.<br>Màng nitrocellulose: 25±5 x 4,5±0,9mm;<br>Thể tích mẫu sử dụng là 10µl; Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 99,4%.<br>Kit xét nghiệm ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C                    | 600   | Test |  |
| 35  | Bao cao su                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 400   | Cái  |  |
| 36  | Polysorb số 1; mã CL-915        | Chỉ tiêu chậm đa sợi thành phần Polyglycolic acid cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 1, dài 90cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 40mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ để tránh cùn kim. Sợi chỉ đạt lực khỏe nút buộc ban đầu 140% so tiêu chuẩn, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khô. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. | 400   | Sợi  |  |
| 37  | Túi camera, tiệt trùng          | Đóng gói bằng bao bì nilong . Chất liệu màng nilong HD. Tiệt trùng bằng khí EO.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 200   | Túi  |  |
| 38  | Dây dẫn lưu nhựa trắng silicol  | Chất liệu bằng nhựa trắng silicol                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 100   | Cái  |  |

|    |                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                      |       |       |  |
|----|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|--|
| 39 | Chỉ Chromic Catgut số 2/0                             | Chỉ tiêu tự nhiên Chromic Catgut liền kim số 2/0 chất liệu Collagen tinh khiết, cấu trúc đơn sợi tan chậm, kim tròn 26 mm. giữ vết khâu tốt nhất trong vòng 14 - 21 ngày, độ tan 90 ngày.                                                                            | 156   | Sợi   |  |
| 40 | Nẹp bản hẹp 6 lỗ                                      | Nẹp bản nhỏ 6 lỗ Nẹp bản nhỏ cánh tay. Chất liệu: Bằng thép không gỉ.                                                                                                                                                                                                | 4     | Cái   |  |
| 41 | Nẹp bản rộng nén ép 12 lỗ dùng cho vít đường kính 4.5 | Nẹp bản rộng nén ép 12 lỗ, dùng cho vít đường kính 4.5mm Bề dày nẹp 3.5mm, nẹp rộng 16mm, khoảng cách giữa các lỗ là 16mm duy nhất khoảng cách giữa hai lỗ bắt vít giữa nẹp là 25mm, nẹp có từ 5 đến 18 lỗ, chiều dài nẹp từ 87 đến 295 mm. Chất liệu thép không gỉ. | 1     | Cái   |  |
| 42 | Nẹp bản rộng 10 lỗ dùng cho vít đường kính 4.5        | Nẹp bản rộng nén ép 10 lỗ, dùng cho vít đường kính 4.5mm Bề dày nẹp 3.5mm, nẹp rộng 16mm, khoảng cách giữa các lỗ là 16mm duy nhất khoảng cách giữa hai lỗ bắt vít giữa nẹp là 25mm, nẹp có từ 5 đến 18 lỗ, chiều dài nẹp từ 87 đến 295 mm. Chất liệu thép không gỉ. | 1     | Cái   |  |
| 43 | Cồn sát trùng 70 độ                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                      | 60000 | ml    |  |
| 44 | Cồn sát trùng 90 độ                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                      | 30000 | ml    |  |
| 45 | Lưỡi dao mổ số 21                                     | Lưỡi dao mổ tiết trùng số 21. Chất liệu Carbon, các cỡ khác nhau số 10, 11, 15, 20, 21, lắp được vào tất cả cán giao mổ kim loại, nhựa...Sử dụng một lần                                                                                                             | 100   | Cái   |  |
| 46 | Gạc phẫu thuật ổ bụng 30cm x 40cm x 8 lớp, tiết trùng |                                                                                                                                                                                                                                                                      | 300   | Miếng |  |
| 47 | Mũ phẫu thuật tiết trùng                              |                                                                                                                                                                                                                                                                      | 600   | Cái   |  |
| 48 | Bơm tiêm 50ml dùng cho bơm tiêm điện                  | Bơm tiêm nhựa 50ml (chiều dài bơm 150.5mm chu vi thân bơm 31.4mm). Sử dụng phù hợp với máy bơm tiêm điện các hãng máy bơm tiêm điện.                                                                                                                                 | 50    | Cái   |  |
| 49 | Sond Nelaton                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                      | 150   | Cái   |  |
| 50 | Sonde folley 2 nhánh các số                           | Thông tiểu 2 nhánh các số. Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ Dầu                                                                                                                                                                                                   | 300   | Cái   |  |



|    |                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                          |     |      |  |
|----|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------|--|
|    |                                                        | silicon giảm kích ứng, thành ống dày chống gãy gập, lỗ ống rộng dẫn lưu tốt, Bóng 30ml đối xứng, bóng thiết kế đặc biệt chống vỡ, Xông 2 nhánh, chất liệu không có chất DEHP.                                                                            |     |      |  |
| 51 | Giấy điện tim K80x20m                                  |                                                                                                                                                                                                                                                          | 60  | Cuộn |  |
| 52 | Giấy điện tim 6 cần                                    | Tự in nhiệt 110mmx140mmx143                                                                                                                                                                                                                              | 60  | Cuộn |  |
| 53 | Sáp parafin                                            |                                                                                                                                                                                                                                                          | 200 | Kg   |  |
| 54 | Giấy in nhiệt siêu âm Unifon. Model: UPP-110S          | Dùng cho các dòng máy in của hãng Sony, Mistubishi<br>+ Dung lượng: Khoảng 215 bản in cho mỗi cuộn.<br>+ Kích thước 110 mm × 20 m                                                                                                                        | 60  | Cuộn |  |
| 55 | Chỉ không tiêu đơn sợi 3/0                             | Chỉ không tiêu Polypropylene, số 3/0 dài 90cm, kim tròn 26mm, 1/2C, kim phủ silicon và thép không gỉ. Chất liệu Stereoisomer Isotactic từ Homopolymer của Polypropylene                                                                                  | 48  | Sợi  |  |
| 56 | Bộ phụ kiện máy xông khí dung (mask khí dung)          |                                                                                                                                                                                                                                                          | 10  | Bộ   |  |
| 57 | Nhiệt kế thủy ngân                                     | Chất liệu làm bằng thủy tinh hình rẹt, bên trong có cột thủy tinh chứa 1 lượng thủy ngân, dải nhiệt độ từ 35-41°C.                                                                                                                                       | 24  | Cái  |  |
| 58 | Ống đặt nội khí quản có bóng các cỡ                    | Ống nội khí quản có bóng sử dụng 1 lần các số 2-5FG; 5-9FG. Thích hợp cho việc đặt đường mũi miệng<br>- Được làm từ chất liệu có độ nhạy cảm nhiệt cao, độ cong phù hợp với đường cong phế quản<br>- Đường bức xạ X-quang trên ống giúp định vị dễ dàng. | 100 | Cái  |  |
| 59 | Acid Echinh (Lọ/6 gam)                                 |                                                                                                                                                                                                                                                          | 03  | Lọ   |  |
| 60 | Mũi khoan kim cương trụ to, trụ nhỏ, trụ vừa, bánh xe. |                                                                                                                                                                                                                                                          | 60  | Cái  |  |
| 61 | Nong ống tủy                                           | Chất liệu thép không gỉ. Có chiều dài 18,21,25,28,31mm các số 06,08,10,15,20,25,30,35,40...140.                                                                                                                                                          | 80  | Cái  |  |
| 62 | Rũa ống tủy                                            | Chất liệu thép không gỉ. Có chiều dài 18,21,25,28,31mm các số 08,10,15,20,25,30,35,40... 140                                                                                                                                                             | 80  | Cái  |  |

|    |                                    |                                                                                                                                                  |      |      |  |
|----|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|--|
| 63 | Kim tiêm nha khoa 2 đầu            | Chất liệu đảm bảo tương đồng sinh học ít gây kích ứng đỏ da, viêm tĩnh mạch. Tiệt trùng bằng chùm điện tử.                                       | 200  | Cái  |  |
| 64 | Medicain 2%                        |                                                                                                                                                  | 300  | Ống  |  |
| 65 | Hàn tạm Cavinton (Hộp 30gam)       |                                                                                                                                                  | 60   | Gam  |  |
| 66 | Fuji IX 15 gam                     |                                                                                                                                                  | 30   | Gam  |  |
| 67 | Nhộng màu các cỡ                   | Chất liệu Composite, A1, A2, A3, A3.5, A4,B1, B2, B3, C2, D3                                                                                     | 50   | Con  |  |
| 68 | Composite đặc                      | Chất hàn composite dạng đặc/ lỏng                                                                                                                | 05   | Tuýp |  |
| 69 | Ống hút nước bọt                   |                                                                                                                                                  | 200  | Cái  |  |
| 70 | Keo dán men ngà                    |                                                                                                                                                  | 03   | Lọ   |  |
| 71 | Thuốc diệt tủy                     |                                                                                                                                                  | 02   | Lọ   |  |
| 72 | Composite lỏng                     | Chất hàn composite dạng lỏng                                                                                                                     | 06   | Tuýp |  |
| 73 | DD bơm rửa ống tủy parcan (250ml)  |                                                                                                                                                  | 01   | Chai |  |
| 74 | Thuốc diệt tủy Non Arsenic (5g/lọ) |                                                                                                                                                  | 10   | Gam  |  |
| 75 | Cốc súc miệng                      |                                                                                                                                                  | 300  | Cái  |  |
| 76 | Fuji I                             |                                                                                                                                                  | 15   | Gam  |  |
| 77 | Gutta chèn ống tủy                 |                                                                                                                                                  | 10   | Hộp  |  |
| 78 | Gen MERUFA LUBE                    |                                                                                                                                                  | 5    | Tuýp |  |
| 79 | ALFASEP CLEANSER 2                 | Ethanol 50%, Iso Propanol 28%. Chlorhexidine digluconate: 0.5%<br>Chất giữ ẩm: Glycerine, Myristil alcohol. Polysaccharides. Dung tích < 1000ml. | 3000 | ML   |  |
| 80 | Phim chụp chụp răng                |                                                                                                                                                  | 150  | Phim |  |